Phụ lục số 19

TRÍCH LỤC BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

(Có chuyển vẽ ranh quy hoạch tổng mặt bằng thửa đất số 1587 tờ bản đồ số 18 tại thị trấn Dầu Giây theo yêu cầu của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai)

Số: ..1453/2025

1. Thửa đất số: 1587 ; Tờ bản đồ địa chính: 18, thị trấn Dầu Giây, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai

2. Diện tích: 46523.5m2 ; loại đất: CLN ; Tài liệu đo đạc: Tờ bản đồ địa chính: 18 , thị trấn Dầu Giây, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai; Kèm theo phiếu khai thác file ngày 05/5/2025.

3. Tên người sử dụng đất, người quản lý đất: Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai (kèm theo quyết định số 3165/QĐ - UBND ngày 06/9/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai)

4. Giấy chứng nhận:

5. Tình hình thay đổi ranh giới thửa đất (nếu có):

6. Các thông tin khác cần trích lục:

- Vị trí ranh giới thông tin quy hoạch được xác định theo quy hoạch tổng mặt bằng thửa đất số 1587 tờ bản đồ số 18 thị trấn Dầu Giây (khu dân cư số 11 thị trấn Dầu Giây); Kèm theo Quyết định số 1321/QĐ-UBND ngày 10/4/2025 của UBND huyện Thống Nhất về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch tổng mặt bằng thửa đất số 1587 tờ bản đồ số 18 (Khu dân cư số 11 thị trấn Dầu Giây) tại thị trấn Dầu Giây, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.
- Bản vẽ này được thực hiện theo yêu cầu của Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai tại Văn bản số 673/TTPTQĐ-HT ngày 14/4/2025.

7. Sơ đồ thửa đất, tài sản gắn liền với đất:

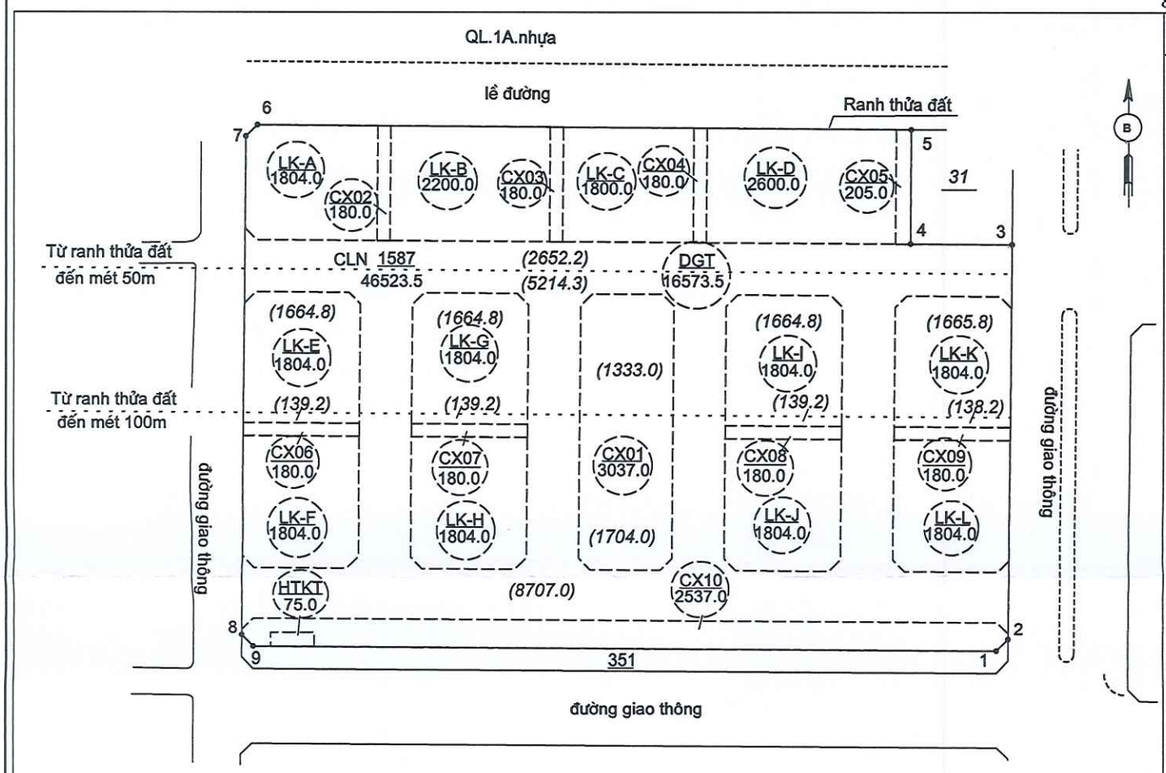

8. Tọa độ đỉnh thửa, kích thước cạnh

Đỉnh	Tọa độ đỉnh thửa X (m)	Tọa độ đỉnh thửa Y (m)	Kích thước cạnh (m)
1	1209926.85	433738.53	5.66
2	1209930.82	433742.56	137.53
3	1210068.34	433743.63	34.98
4	1210068.60	433708.64	39.96
5	1210108.55	433708.93	225.15
6	1210110.02	433483.78	5.66
7	1210106.05	433479.75	173.52
8	1209932.54	433478.41	5.66
9	1209928.51	433482.38	256.16
1	1209926.85	433738.53	

BẢNG THỐNG KÊ DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT CẮT LỚP THEO VỊ TRÍ THỬA ĐẤT, PHÂN VÙNG CHIỀU SÂU THỬA ĐẤT
ĐƯỢC XÁC ĐỊNH THEO THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 56 /2022/QĐ-UBND NGÀY 19/12/2022
VÀ QUYẾT ĐỊNH SỐ 86 /2024/QĐ-UBND NGÀY 27/12/2024 CỦA UBND TỈNH ĐỒNG NAI (XÁC ĐỊNH THEO ĐƯỜNG QUỐC LỘ 1A)

STT	Loại đất theo QH	Diện tích từ ranh thửa đất đến mét thứ 50(m2)	Diện tích từ sau mét thứ 50 đến hết mét thứ 100 (m2)	Diện tích từ sau mét thứ 100 đến hết chiều sâu thửa đất (m2)	Tổng (m2)
1	Đất nhà ở liên kế	8404.0	6660.2	7771.8	22836.0
2	Đất cây xanh công cộng	745.0	1333.0	4961.0	7039.0
3	Đất đường giao thông	2652.2	5214.3	8707.0	16573.5
4	Đất hạ tầng kỹ thuật	0.0	0.0	75.0	75.0
	Tổng	11801.2	13207.5	21514.8	46523.5

CHÚ THÍCH:

LK-E 1804.0 : KÝ HIỆU LÔ ĐẤT / DIỆN TÍCH LÔ ĐẤT

---------: Ranh quy hoạch 1/500

CLN 1587/46523.5 : Loại đất Số thửa / Diện tích Theo BĐĐC

BẢNG THỐNG KÊ DIỆN TÍCH CHỈ TIÊU QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 1321/QĐ-UBND NGÀY 10/4/2025 CỦA UBND HUYỆN THỐNG NHẤT

STT	Loại đất theo QH	Diện tích (m2)
1	Đất nhà ở liên kế	22836.0
2	Đất cây xanh công cộng	7039.0
3	Đất đường giao thông	16573.5
4	Đất hạ tầng kỹ thuật	75.0
	TỔNG	46523.5

Đồng Nai, ngày ..5 tháng 5 năm 2025
Người kiểm tra: Võ Trường Vũ
Người trích lục
(Ký, ghi rõ họ và tên)

Dương Văn Chương

Đồng Nai, ngày..6..tháng..5..năm 2025
Cơ quan trích lục
Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai
KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐỒNG NAI
VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI

NGUYỄN ĐÌNH NGHĨA